

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 311/2025/DS-PT

Ngày 28-8-2025

V/v tranh chấp thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Phận

Bà Lê Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 168/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 7 năm 2025 về tranh chấp thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 127/2025/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Vĩnh Long) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 286/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn H, sinh năm 1975

Địa chỉ: D, Ấp D, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Tấn H:

Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Tấn H1, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Số A, Tổ A, ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long).

2.2. Ông Nguyễn Tấn G, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: Số A, Tổ A, ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Tấn G: Luật sư Trương Ngọc S - Văn phòng L2, Đoàn Luật sư tỉnh V (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: Số B P, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (nay là phường L, thành phố V).

3.2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long).

3.3. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long).

3.4. Bà Lê Thị Hồng V, sinh năm 1969 (yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, Tổ A, ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long).

3.5. Bà Huỳnh Thị Mỹ L1, sinh năm 1981 (yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, Tổ A, ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long).

3.6. Anh Nguyễn Tấn P2, sinh năm 1994 (yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số E, ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long).

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Tấn G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn H và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Kim D (Nguyễn Kiêm D1) chết năm 2017, chồng bà D1 là ông Nguyễn Lâm T chết năm 2021. Cha mẹ bà D1 là ông Nguyễn Văn P3 và bà Võ Thị H2 chết trước bà D1. Cha mẹ ông T là ông Nguyễn Hữu P4 và bà Tô Thị T1 chết trước ông T. Bà D1, ông T không có con nuôi, không có cha mẹ nuôi, không có con riêng, có chung 07 người con ruột gồm: Ông Nguyễn Tấn H1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Tấn H3 (chết năm 1995, có 01 người con là anh Nguyễn Tấn P2), bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị P1, ông Nguyễn Tấn H, ông Nguyễn Tấn G.

Ông T, bà D1 chết không để lại di chúc. Ông bà để lại tài sản là các phần đất tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, có diện tích như sau:

Thửa 364 tờ bản đồ số 10 có diện tích 1.693,2m² trên đất trồng mít, dừa, sầu riêng,....trên đất có ngôi nhà do ông T, bà D1 xây.

Thửa 328 tờ bản đồ số 10 có diện tích 269,9m² trên đất trồng mít, dừa, sầu riềng,... các cây trồng này trồng xen trên toàn thửa đất.

Thửa 446 tờ bản đồ số 16 có diện tích 1.780,3m² trên đất trồng 59 cây chôm chôm được trồng xen trên toàn thửa đất.

Các thửa đất này hiện tại do ông Nguyễn Tấn G và vợ là bà Huỳnh Thị Mỹ L1 canh tác, quản lý.

Ông Nguyễn Tấn H yêu cầu chia thừa kế các thửa đất nêu trên làm 7 phần. Ông yêu cầu nhận 1/7 tài sản. Do các người liên quan là bà P1, bà L, bà P cho phần thừa kế của họ cho ông nên ông yêu cầu được ưu tiên nhận toàn bộ phần đất thuộc thửa 364 tờ bản đồ số 10 có diện tích 1.693,2m². Phần diện tích chênh lệch (nếu có) ông sẽ hoàn trả lại bằng giá trị cho những người thừa kế khác.

Đối với căn nhà trên thửa đất, mặc dù đã xuống cấp nhưng ông cũng đồng ý trả lại giá trị cho những người thừa kế khác. Đối với cây trồng trên đất thì một phần do cha mẹ trồng, một phần là do anh em trồng nên ông yêu cầu nhận mà không trả lại giá trị cho những thừa kế khác. Trường hợp Tòa án cho ông được nhận thửa 446 thì ông cũng đồng ý nhưng ông yêu cầu ông G phải cho ông sử dụng chung đường nước qua thửa của ông G (thửa 447). Đường nước này trước đây sử dụng cho toàn bộ phần đất của ông T, bà D1 tại khu vực này (gần 5 công). Hiện tại mặt bọng trên thửa 447 của ông Nguyễn Tấn G nếu ông G bít đường nước thì ông không canh tác được.

Theo đơn phản tố và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Tấn G trình bày:

Ông thống nhất với ý kiến của nguyên đơn về hàng thừa kế cũng như tài sản mà ông T, bà D1 chết để lại.

Khi còn sống thì cha mẹ có nói cho ông các thửa đất nêu trên nhưng không có làm giấy tờ nên không chứng minh được việc cho tặng này. Do vậy, ông cũng đồng ý chia phần đất cha mẹ để lại làm 7 phần cho 7 người (có cháu P2 hưởng phần của ông H3).

Ông đề nghị được ưu tiên nhận phần đất nơi có căn nhà (thửa 364) vì ông không còn chỗ ở nào khác. Đối với căn nhà do bà mẹ xây thì ông xin ưu tiên nhận mà không hoàn trả lại giá trị. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông cũng đồng ý hoàn lại giá trị cho những người thừa kế khác nếu như ông được nhận căn nhà này. Đối với 03 thửa đất này thì ngoài vị trí căn nhà ông yêu cầu nhận thì phần đất còn lại tại mỗi thửa đất chia làm 07 phần cho 07 người, mỗi người nhận 1/7 tại mỗi thửa đất. Đối với cây trồng trên các thửa đất là do ông trồng nên ai nhận thì phải trả lại giá trị cây trồng cho ông. Đối với việc ông H đồng ý nhận thửa 446 và yêu cầu ông cho sử dụng đường nước qua thửa 447 của ông để thoát nước thì ông không hứa. Vì ông và ông H không thuận thảo nên việc ông H nhận phần đất này thì ông đề nghị không ai qua lại đất ai. Đường nước mới thì ông H tự tìm mà thoát nước.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Tấn H1 trình bày:

Ông thống nhất với ý kiến của nguyên đơn, bị đơn về hàng thừa kế cũng như tài sản mà cha mẹ là ông T, bà D1 chết để lại. Ông cũng đồng ý chia phần đất cha mẹ để lại làm 7 phần cho 7 người (có cháu P2). Đối với phần mà ông được nhận thì ông tặng lại cho ông G.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P trình bày:

Các bà thống nhất với ý kiến của nguyên đơn, bị đơn về hàng thừa kế cũng như tài sản cha mẹ là ông T, bà D1 chết để lại. Các bà cũng đồng ý chia phần đất cha mẹ để lại làm 7 phần cho 7 người (có cháu P2). Đối với phần mà các bà được nhận thì các bà tặng lại cho ông H.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tấn P2 trình bày:

Anh P2 cũng đồng ý chia thừa kế đối với phần tài sản mà ông bà nội anh để lại (anh là con duy nhất của ông H3). Phần thừa kế mà anh yêu cầu nhận thuộc một phần thừa 446.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hồng V (vợ ông H1) và bà Huỳnh Thị Mỹ L1 (vợ ông G) trình bày:

Trong vụ án này các bà không có yêu cầu gì, mọi việc do ông H1 và ông G toàn quyền quyết định.

Các đương sự đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản đối với phần đất tranh chấp mà không yêu cầu xem xét thẩm định, định giá lại.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long) đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 127/2025/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Vĩnh Long) đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Tấn H.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là ông Nguyễn Tấn G, ông Nguyễn Tấn H1.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Tấn P2.

4. Các đương sự được nhận tài sản từ việc chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với di sản của ông Nguyễn Lâm T và bà Nguyễn Kiêm D1 như sau:

4.1. Chia cho ông Nguyễn Tấn H phần đất thuộc thửa 364 tờ bản đồ số 10 có diện tích 1.693,2m² (có 200m² thổ cư) tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ông H được nhận toàn bộ cây trồng trên đất (mít, dừa, sầu riêng,...).

Ông H được nhận toàn bộ công trình trên đất:

Nhà chính: cột gỗ, vách gỗ, mái ngói, nền lót gạch tàu, diện tích 168,5m². Tỷ lệ chất lượng còn lại là 35%.

Nhà phụ (mái che): cột xi măng cốt thép, mái tôn, nền xi măng, diện tích 110,8m². Tỷ lệ chất lượng còn lại là 35%.

Khu mộ: 03 ngôi mộ diện tích 31,8m².

4.2. Chia cho ông Nguyễn Tấn H phần đất thuộc thửa 328 tờ bản đồ số 10 có diện tích 269,9m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ông H được nhận toàn bộ cây trồng trên đất (mít, dừa, sầu riêng,...).

4.3. Buộc ông H phải trả lại cho ông Nguyễn Tấn G và bà Huỳnh Thị Mỹ L1 giá trị cây trồng là 86.565.000đồng (tám mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).

4.4. Buộc ông Nguyễn Tấn G và bà Huỳnh Thị Mỹ L1 phải di dời toàn bộ đồ dùng sinh hoạt (tủ, bàn, ghế,...) ra khỏi căn nhà trên phần đất ký hiệu 364 nói trên để giao đất, nhà, cây trồng lại cho ông H.

4.5. Ông Nguyễn Tấn G và bà Huỳnh Thị Mỹ L1 được quyền lưu cư trong căn nhà nói trên trong thời gian 06 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 29/5/2025).

4.6. Chia cho ông Nguyễn Tấn G phần đất thuộc thửa 446 tờ bản đồ số 16 có diện tích 1.780,3m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ông G được nhận toàn bộ cây trồng trên đất.

4.7. Chia cho ông Nguyễn Tấn P2 kỷ phần thừa kế với số tiền là 264.382.500đồng (hai trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm tám mươi hai ngàn năm trăm đồng), cụ thể:

Ông Nguyễn Tấn H có nghĩa vụ giao lại cho ông P2 số tiền 68.536.000đồng (sáu mươi tám triệu năm trăm ba mươi sáu ngàn đồng).

Ông Nguyễn Tấn G có nghĩa vụ giao lại cho ông P2 số tiền 195.847.000đồng (một trăm chín mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi bảy ngàn đồng).

4.8. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4.9. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc sang tên, tách thửa, hợp thửa, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất mà mình được nhận cho phù hợp với nội dung bản án đã tuyên.

Ngoài ra, quyết định của bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ chịu

án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 10/6/2025, bị đơn ông Nguyễn Tấn G kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm: Chia cho ông nhận thừa kế thừa đất số 364 (có nhà) và thửa đất số 328, cùng tờ bản đồ số 10, ông đồng ý để ông H nhận thừa kế thừa đất số 446, tờ bản đồ số 16, đất cùng tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long), ông H có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cây trồng trên thửa đất được chia cho ông. Không buộc ông G giao kỷ phần thừa kế bằng giá trị cho anh Nguyễn Tấn P2 vì anh P2 đã tự nguyện tặng cho lại kỷ phần của anh P2 được chia cho ông.

Ngày 26/8/2025, anh P2 nộp bản tự khai cho Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xác định anh tự nguyện tặng cho lại kỷ phần anh được chia thừa kế cho ông G, không yêu cầu ông G giao cho anh số tiền giá trị kỷ phần 195.847.000 đồng theo Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đã tuyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với kháng cáo của ông G. Ông G giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự khác bảo lưu quan điểm, không thỏa thuận được nội dung giải quyết vụ án.

Luật sư Trương Ngọc S bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông G trình bày: Ông G là con trai út, sống cùng bà D1, ông T từ nhỏ đến khi bà D1, ông T chết, có công chăm sóc bà D1, ông T lúc đau ốm và chăm lo việc thờ cúng khi bà D1, ông T qua đời. Từ thời điểm bà D1, ông T chết thì vợ chồng ông G là người quản lý, sử dụng nhà, đất do bà D1, ông T để lại. Ngôi nhà trên thửa đất 364, tờ bản đồ số 10 là nơi ở, sinh hoạt của gia đình ông G từ khi bà D1, ông T còn sống, cưới vợ ông G đến nay, toàn bộ cây trồng trên các thửa đất là của ông G trồng. Vợ chồng ông G không có ngôi nhà nào khác để di dời. Việc ông G trình bày được mẹ, cha là bà D1, ông T cho nhà đất để quản lý, sử dụng làm nơi thờ phượng ông bà mặt dù không có giấy tờ thể hiện nhưng việc này là có thật, phù hợp với đạo đức xã hội. Ông H có nhà riêng ở Thành phố Hồ Chí Minh, từ trước đến nay không có quản lý, sử dụng thửa đất 364 và nhu cầu thực tế sử dụng thửa đất 364, tờ bản đồ số 10 là không có (tại phiên tòa phúc thẩm ông H cũng đã khẳng định điều này thông qua ý kiến cho rằng ông yêu cầu nhận nhà đất thửa 364, tờ bản đồ số 10 để sửa sang lại ngôi nhà trên đất cho bà L, bà P vào ở thờ phượng cha mẹ, ông bà). Tòa án sơ thẩm không xem xét chia cho ông G kỷ phần thừa kế nhiều hơn các thừa kế khác trong khi ông G là người có công chăm lo cho ông T, bà D1, quản lý trông coi di sản trong nhiều năm đã là thiệt thòi cho quyền lợi của ông G, cũng không xem xét về điều kiện nhu cầu cần thiết sử dụng thực tế đối với di sản phân chia để buộc gia đình ông G di dời tài sản giao nhà, đất cho ông H được nhận là không hợp tình, hợp lý. Từ những trình bày trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nhận toàn bộ kháng cáo của ông G.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo bị đơn ông Nguyễn Tấn G, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 127/2025/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Vĩnh Long).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Tấn G; Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Hồng V, bà Huỳnh Thị Mỹ L1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Về nội dung:

[1] Các đương sự trong vụ án thống nhất các nội dung:

[1.1] Bà Nguyễn Kim D chết năm 2017, chồng bà D là ông Nguyễn Lâm T chết năm 2021. Cha mẹ bà D, ông T đều chết trước bà D, ông T. Bà D, ông T không có con nuôi, không có cha mẹ nuôi, không có con riêng.

[1.2] Về hàng thừa kế của bà Nguyễn Kim D, ông Nguyễn Lâm T gồm: Ông Nguyễn Tấn H1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị P1, ông Nguyễn Tấn H, ông Nguyễn Tấn G và ông Nguyễn Tấn H3 (chết năm 1995).

Đối với ông Nguyễn Tấn H3, do chết trước ông T, bà D nên Tòa án xác định người con duy nhất của ông H3 là anh Nguyễn Tấn P2 là người thừa kế thế vị của ông H3 là phù hợp quy định pháp luật tại Điều 652 Bộ luật Dân sự.

[1.3] Di sản của bà Nguyễn Kim D, ông Nguyễn Lâm T để lại gồm:

Thửa 364 tờ bản đồ số 10 có diện tích 1.693,2m² có ngôi nhà có trên đất; Thửa 328 tờ bản đồ số 10 có diện tích 269,9m²; Thửa 446 tờ bản đồ số 16 có diện tích 1.780,3m²; các thửa đất cùng tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là ấp C, xã P, tỉnh Vĩnh Long); tổng giá trị di sản theo giá của Hội đồng định giá trong tố tụng là: 1.850.678.010 đồng.

[1.4] Giá trị các cây trồng của ông G trên các thửa đất:

+ Giá trị cây trồng trên thửa 364 là 73.070.000 đồng.

+ Giá trị cây trồng trên thửa 328 là 13.495.000 đồng.

+ Giá trị cây trồng trên thửa đất số 446 là 76.523.000 đồng.

[1.5] Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án thống nhất chia thừa kế theo pháp luật di sản của bà D, ông T để lại (tổng giá trị là 1.850.678.010 đồng) làm 07 kỷ phần bằng nhau cho 07 người con của bà D, ông

T được hưởng, kỷ phần của ông H3 sẽ giao cho thừa kế thế vị của ông H3 là anh P2 hưởng. Như vậy, mỗi kỷ phần thừa kế được chia sẽ có giá trị tương đương 264.382.572 đồng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà P1, bà L, bà P đồng ý cho lại kỷ phần thừa kế được chia cho nguyên đơn ông H. Do vậy, giá trị kỷ phần thừa kế ông H được nhận là $264.382.572 \text{ đồng} \times 4 = 1.057.530.288 \text{ đồng}$.

Bị đơn là ông H1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh P2 đồng ý cho lại kỷ phần thừa kế được chia cho bị đơn ông G. Do đó, giá trị kỷ phần thừa kế ông G được nhận là $264.382.572 \text{ đồng} \times 3 = 793.147.716 \text{ đồng}$.

[2] Xét việc giao di sản thừa kế cho các thừa kế của cấp sơ thẩm cũng như kháng cáo của ông Nguyễn Tấn G:

[2.1] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chia thừa kế theo pháp luật di sản của bà D, ông T là có căn cứ. Tuy nhiên, việc giao kỷ phần thừa kế của cấp sơ thẩm theo quyết định của Bản án sơ thẩm là chưa phù hợp, chưa đảm bảo tính khách quan và nhu cầu thực tế sử dụng đất của những người thừa kế được chia, cụ thể:

Ông G là con trai út, sống cùng bà D, ông T, có công chăm sóc bà D, ông T lúc đau ốm và chăm lo mộ phần, cúng giỗ khi bà D, ông T qua đời. Từ thời điểm bà D, ông T mất thì vợ chồng ông G là người quản lý, sử dụng nhà, đất do bà D, ông T để lại. Ngôi nhà trên thửa đất 364, tờ bản đồ số 10 là nơi ở, sinh hoạt của gia đình ông G từ khi bà D, ông T còn sống, cưới vợ ông G đến nay; Vợ chồng ông G không có ngôi nhà nào khác. Theo ông G trình bày thì ông là con út trong gia đình, được bà D, ông T xác định cho toàn bộ di sản để sinh sống và chăm lo, thờ cúng ông bà về sau, mặc dù không có văn bản thể hiện nhưng quan điểm này là phù hợp với lẽ tự nhiên, với đạo đức xã hội. Đồng thời còn được chứng minh qua ý thức của các đương sự trong vụ án (trước và trong thời điểm xảy ra tranh chấp cho đến ngày mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ông H, bà L, bà P1, bà P không có tranh chấp yêu cầu chia ngôi nhà trên thửa đất 364, tờ bản đồ số 10 mà đồng ý để ông G tiếp tục sử dụng). Khi phân chia thừa kế, lẽ ra cấp sơ thẩm phải cân nhắc các tình tiết nêu trên để chia thừa kế cho ông G nhà, đất thửa đất 364, tờ bản đồ số 10 nhằm đảm bảo ổn định cuộc sống, nhu cầu và thực tế sử dụng đất của các chủ sử dụng đất mới là phù hợp.

Việc cấp sơ thẩm chia thửa đất 364, tờ bản đồ số 10 cho ông H, buộc vợ chồng ông G, bà L1 phải di dời toàn bộ đồ dùng sinh hoạt (tủ, bàn, ghế,...) ra khỏi căn nhà trên phần đất ký hiệu 364 để giao đất, nhà, cây trồng lại cho ông H với nhận định thửa đất có giá trị tương đương với 04 kỷ phần thừa kế, giao cho ông H sẽ phù hợp với số kỷ phần thừa kế gộp lại của ông H, bà P, bà P1, bà L, thuận tiện cho việc sử dụng đất của ông H, tránh gặp khó khăn trong vấn đề sử dụng đường thoát nước nếu chia cho ông H thửa đất 446, tờ bản đồ số 16,... là đánh giá chưa đảm bảo tính khách quan. Bởi lẽ, tại thời điểm khởi kiện tranh chấp, ông H không có yêu cầu được nhận nhà, đất tại thửa đất 364, tờ bản đồ số 10 mà yêu cầu được nhận thửa 446, tờ bản đồ số 16; Lời khai của ông H tại phiên Tòa phúc thẩm xác

định: “từ trước đến nay nhà đất thừa đất 364, tờ bản đồ số 10 do vợ chồng ông G quản lý, sử dụng, ông H không có sử dụng, ông H có nhà và sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, mục đích ông H yêu cầu được nhận nhà đất tại thửa đất 364 là để xây sửa lại ngôi nhà giao cho hai người chị là bà P, bà L ở thờ cúng cha, mẹ” đã chứng minh được ông H không có nhu cầu thực tế sử dụng nhà, đất thuộc thửa đất 364, tờ bản đồ số 10. Mặt khác, theo xác nhận của các đương sự thì đường thoát nước cho thửa đất đất 446, tờ bản đồ số 16 vẫn nguyên hiện trạng, ông G không có rào lấp hay ngăn trở. Ngoài ra, thửa 328 nằm cạnh thửa đất 364 nên để thuận tiện trong quá trình canh tác, quản lý đất cần phải giao thửa 328 và thửa 364 cho cùng một người thừa kế.

[2.2] Từ nhận định trên, cũng như xem xét ý kiến tự nguyện của anh P2 về việc anh P2 tự nguyện tặng cho lại kỷ phần anh P2 được chia thừa kế cho ông G, Hội đồng xét xử phúc thẩm có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông G, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 127/2025/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Vĩnh Long) giao di sản của bà D, ông T khi phân chia thừa kế như sau:

Giao cho ông Nguyễn Tấn H thửa 446 tờ bản đồ số 16, diện tích 1.780,3m², tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre có giá trị là 724.612.000 đồng; Ông H được nhận giá trị chênh lệch kỷ phần thừa kế do ông Nguyễn Tấn G giao với số tiền là 332.918.288 đồng; Ông H được sở hữu toàn bộ cây trồng có trên thửa đất 446 tờ bản đồ số 16 (59 cây Chôm chôm) và có nghĩa vụ hoàn trả giá trị các cây chôm chôm với số tiền là 76.523.000 đồng cho ông Nguyễn Tấn G. Như vậy, sau khi khấu trừ số tiền giá trị cây trồng phải hoàn lại cho ông G thì ông G chỉ có nghĩa vụ giao cho ông H số tiền chênh lệch giá trị kỷ phần được chia là 256.395.288 đồng.

Chia thừa kế cho ông Nguyễn Tấn G thửa 364 tờ bản đồ số 10, có diện tích 1.693,2m² (có 200m² đất thổ cư), ngôi nhà có trên thửa đất; Thửa 328, tờ bản đồ số 10 có diện tích 269,9m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre có tổng giá trị là 1.126.066.010 đồng. Đồng thời ông G có nghĩa vụ giao cho ông H số tiền chênh lệch giá trị kỷ phần được chia là 256.395.288 đồng, được tiếp tục sở hữu các cây trồng có trên đất.

[3] Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm:

[3.1] Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng:

Chi phí tố tụng trong vụ án là 7.022.100 đồng do ông Nguyễn Tấn H tạm ứng. Ông Nguyễn Tấn H đồng ý nộp thay số tiền chi phí tố tụng cho bà L, bà P1, bà P; Ông Nguyễn Tấn G đồng ý nộp thay số tiền chi phí tố tụng cho ông H1, anh P2. Trên cơ sở đó, ông Nguyễn Tấn H có nghĩa vụ chịu số tiền chi phí tố tụng là 4.013.100 (Bốn triệu không trăm mười ba nghìn một trăm) đồng và đã nộp xong. Buộc ông Nguyễn Tấn G có nghĩa vụ hoàn lại cho nguyên đơn ông Nguyễn Tấn H số tiền chi phí tố tụng là 3.009.000 (Ba triệu không trăm lẻ chín nghìn) đồng.

[3.2] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Tấn H đồng ý nộp án phí thay cho bà L, bà P1, bà P nên có nghĩa vụ nộp số tiền án phí chia thừa kế là 43.725.908 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Tấn G đồng ý nộp án phí thay ông H1, anh P2 nên có nghĩa vụ nộp số tiền án phí chia thừa kế là 35.725.908 đồng.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông G không phải chịu án phí, theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Tấn G;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 127/2025/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Vĩnh Long).

Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 616, 620, 649, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; các Điều 147, 271, 157, 165, 244, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 12, 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn H; Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Tấn G, ông Nguyễn Tấn H1; Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Tấn P2:

1. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của bà Nguyễn Kim D (Nguyễn Kiêm D1), ông Nguyễn Lâm T để lại (tổng giá trị là 1.850.678.010 đồng) làm 07 kỷ phần bằng nhau có giá trị tương đương 264.382.572 đồng cho 07 người con của bà D1, ông T gồm: Ông Nguyễn Tấn H, ông Nguyễn Tấn H1, ông Nguyễn Tấn G, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Tấn H3 (kỷ phần của ông H3 được chia sẽ giao cho thừa kế thế vị của ông H3 là anh Nguyễn Tấn P2 hưởng).

Ghi nhận sự tự nguyện của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị P cho lại kỷ phần thừa kế được chia cho nguyên đơn ông Nguyễn Tấn H.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn ông Nguyễn Tấn H1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tấn P2 cho lại kỷ phần thừa kế được chia cho bị đơn ông Nguyễn Tấn G.

2. Các đương sự được nhận tài sản từ việc chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với di sản của bà Nguyễn Kim D (Nguyễn Kiêm D1) ông Nguyễn Lâm T như sau:

2.1. Chia cho ông Nguyễn Tấn H phần đất thuộc thửa 446, tờ bản đồ số 16 có diện tích 1.780,3m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là ấp C, xã P, tỉnh Vĩnh Long). Ông H được sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất, đồng thời có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cây trồng được sở hữu cho ông G.

2.2. Ông Nguyễn Tấn H được hưởng số tiền chênh lệch giá trị kỷ phần từ ông Nguyễn Tấn G giao là 256.395.288 (Hai trăm năm mươi sáu triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn hai trăm tám mươi tám) đồng

2.3. Chia cho ông Nguyễn Tấn G phần đất thuộc thửa 364, tờ bản đồ số 10 có diện tích 1.693,2m² (trong đó có 200m² đất ở nông thôn) tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long) cùng toàn bộ công trình có trên đất.

2.4. Chia cho ông Nguyễn Tấn G phần đất thuộc thửa 328, tờ bản đồ số 10 có diện tích 269,9m² tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là ấp C, xã P, tỉnh Vĩnh Long).

2.5. Buộc ông Nguyễn Tấn G có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Tấn H số tiền chênh lệch giá trị kỷ phần được chia là 256.395.288 (Hai trăm năm mươi sáu triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn hai trăm tám mươi tám) đồng (số tiền này đã khấu trừ giá trị 59 cây chôm chôm).

2.6. Ông Nguyễn Tấn G được tiếp tục sở hữu các cây trồng có trên thửa đất 364, 328, cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long).

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc sang tên, tách thửa, hợp thửa, điều chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất mà mình được chia phù hợp với nội dung bản án đã tuyên.

5. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng trong vụ án 7.022.100 (Bảy triệu không trăm hai mươi hai nghìn một trăm) đồng. Ông Nguyễn Tấn H có nghĩa vụ chịu 4.013.100 (Bốn triệu không trăm mười ba nghìn một trăm) đồng và đã nộp xong. Buộc ông Nguyễn Tấn G có nghĩa vụ hoàn lại cho nguyên đơn ông Nguyễn Tấn H số tiền chi phí tố tụng là 3.009.000 (Ba triệu không trăm lẻ chín nghìn) đồng.

6. Về án phí:

6.1. Án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Tấn H phải nộp 43.725.908 (Bốn mươi ba triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm lẻ tám) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp là 1.484.000 (Một triệu bốn trăm tám mươi bốn nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005733 ngày 06/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 6-Vĩnh Long. Sau khi khấu trừ, ông H phải nộp tiếp số tiền án phí 42.241.908 (Bốn mươi hai triệu hai trăm bốn mươi một nghìn chín trăm lẻ tám) đồng tại Phòng thi hành án dân sự Khu vực 6-Vĩnh Long.

Bị đơn ông Nguyễn Tấn G có nghĩa vụ nộp số tiền án phí là 35.725.908 (Ba mươi lăm triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm lẻ tám) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp là 1.484.000 (Một triệu bốn trăm tám mươi bốn nghìn đồng) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0009569 ngày 18/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 6-Vĩnh Long. Ông G phải nộp tiếp 34.241.908 (Ba mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi một nghìn chín trăm lẻ tám) đồng tại Phòng thi hành án dân sự Khu vực 6-Vĩnh Long.

H4 lại cho ông Nguyễn Tấn P2 số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp là 1.484.000 (Một triệu bốn trăm tám mươi bốn nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0009570 ngày 18/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 6-Vĩnh Long.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị P1 số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp là 1.484.000 (một triệu bốn trăm tám mươi bốn nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0009564 ngày 18/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 6-Vĩnh Long.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp là 1.484.000 (một triệu bốn trăm tám mươi bốn nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0009565 ngày 18/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 6-Vĩnh Long.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp là 1.484.000 (Một triệu bốn trăm tám mươi bốn nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0009566 ngày 18/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 6-Vĩnh Long.

6.2. Án phí phúc thẩm:

Hoàn trả cho ông Nguyễn Tấn G số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009698 ngày 10/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 6-Vĩnh Long.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND Khu vực 6 - Vĩnh Long;
- Phòng THADS Khu vực 6 - Vĩnh Long;
- Phòng GĐKT, TT&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Rễn